PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 133/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019

(Tiếp theo Công báo số 1079 + 1080)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019

(Kèm theo Nghị định số 133/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	5	5	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	5	5	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	5	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	5	5	0
5501.90.00	- Loại khác	5	5	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	5	5	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5503.11.00	- - Từ các aramit	5	5	0
5503.19.00	- - Loại khác	5	5	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	4	4	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5	5	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	5	5	0
5503.90.00	- Loại khác	5	5	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	5	0
5504.90.00	- Loại khác	5	5	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3	3	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3	3	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	1	1	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	5	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	0
5506.90.00	- Loại khác	1	1	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	1	1	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	5
5508.10.90	- - Loại khác	5	5	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5	5	0
5508.20.90	- - Loại khác	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	5	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5	5	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5	5	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	5	0
5509.99.00	- - Loại khác	5	5	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	5	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	5	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	5	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	0
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	0
5511.20.90	- - Loại khác	5	5	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12
5512.19.00	- - Loại khác	12	12	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5512.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5512.99.00	- - Loại khác	12	12	12
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	2	1	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.19.00	- - Loại khác	12	12	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5515.99.90	- - - Loại khác	4	4	4
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	12	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.14.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.34.00	- - Đã in	2	1	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.44.00	- - Đã in	2	1	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0
5516.94.00	- - Đã in	2	1	0
	Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5
5601.29.00	- - Loại khác	5	5	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5	5	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5	5	0
5601.30.90	- - Loại khác	5	5	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	2	1	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
5602.90.00	- Loại khác	2	1	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	2	1	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	2	1	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	2	1	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	2	1	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	2	1	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12	12	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	2	1	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	5	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	5	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	5	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	5	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	5	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5	5	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	2	1	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0
5607.29.00	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0
5607.49.00	- - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	2	1	0
5607.50.90	- - Loại khác	2	1	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	2	1	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	2	1	0
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	2	1	0
5607.90.90	- - Loại khác	2	1	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	2	1	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	2	1	0
5608.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	2	1	0
5608.90.90	- - Loại khác	2	1	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	2	1	0
	Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5701.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5701.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5701.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	2	1	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	2	1	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	2	1	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.41.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.42.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.49.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	2	1	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	2	1	0
5702.50.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.92.90	- - - Loại khác	2	1	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	2	1	0
5702.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.20.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5703.30.90	- - Loại khác	2	1	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5703.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.90.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5703.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	2	1	0
5704.90.00	- Loại khác	2	1	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5705.00.19	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5705.00.29	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0
5705.00.99	- - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.10.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.21.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.22.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.23.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.27.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.33.90	- - - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5801.36	- - Các loại vải sơnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.36.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.37.90	- - - Loại khác	2	1	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.90.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5801.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0
5802.19.00	- - Loại khác	2	1	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	2	1	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	2	1	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	2	1	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	2	1	0
5802.30.90	- - Loại khác	2	1	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803.00.10	- Từ bông	2	1	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	2	1	0
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	2	1	0
5803.00.99	- - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5804.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0
5804.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	2	1	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805.00.10	- Từ bông	2	1	0
5805.00.90	- Loại khác	2	1	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	2	1	0
5806.10.20	- - Từ bông	2	1	0
5806.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	2	1	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	2	1	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	2	1	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	2	1	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807.10.00	- Dệt thoi	2	1	0
5807.90.00	- Loại khác	12	12	12

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0
5808.10.90	- - Loại khác	2	1	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0
5808.90.90	- - Loại khác	4	4	4
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	2	1	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	2	1	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	2	1	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0
5811.00.90	- Loại khác	2	1	0
	Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	2	1	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	2	1	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	2	1	0
5901.90.90	- - Loại khác	2	1	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	0
5902.10.99	- - - Loại khác	5	5	0
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	1	1	0
5902.20.99	- - - Loại khác	1	1	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	2	1	0
5903.20.00	- Với polyurethan	2	1	0
5903.90.00	- Loại khác	2	1	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904.10.00	- Vải sơn	2	1	0
5904.90.00	- Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0
5905.00.90	- Loại khác	2	1	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	2	1	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	2	1	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	0
5906.99.90	- - - Loại khác	5	5	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	2	1	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	5	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	2	1	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	2	1	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	2	1	0
5907.00.90	- Loại khác	2	1	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	2	1	0
5908.00.90	- Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	2	1	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	2	1	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0
6001.92.90	- - - Loại khác	2	1	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12
6001.99.99	- - - - Loại khác	12	12	12
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	2	1	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6003.20.00	- Từ bông	2	1	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	2	1	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	2	1	0
6003.90.00	- Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	2	1	0
6004.10.90	- - Loại khác	2	1	0
6004.90.00	- Loại khác	2	1	0
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6005.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0
6005.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6005.34.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6005.44.00	- - Đã in	2	1	0
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6005.90.90	- - Loại khác	2	1	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	2	1	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0
6006.24.00	- - Đã in	2	1	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.31.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.34.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.41.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.42.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.43.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0
6006.44.90	- - - Loại khác	2	1	0
6006.90.00	- Loại khác	2	1	0
	Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101.20.00	- Từ bông	9	8	6
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6102.20.00	- Từ bông	9	8	6
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6103.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6103.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	9	8	6
6104.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	9	8	6
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.52.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6104.62.00	- - Từ bông	9	8	6
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105.10.00	- Từ bông	9	8	6
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106.10.00	- Từ bông	9	8	6
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	9	8	6
6108.19.30	- - - Từ bông	9	8	6
6108.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9	8	6
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	9	8	6
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	9	8	6
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	9	8	6
6110.19.00	- - Loại khác	9	8	6
6110.20.00	- Từ bông	9	8	6
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111.20.00	- Từ bông	9	8	6
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ quần áo thể thao:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6112.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	9	8	6
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	9	8	6
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5	5	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6113.00.90	- Loại khác	5	5	5
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114.20.00	- Từ bông	9	8	6
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6114.30.90	- - Loại khác	5	5	5
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	9	8	6
6115.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	9	8	6
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	9	8	6
6115.29.90	- - - Loại khác	9	8	6
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	9	8	6
6115.30.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6115.95.00	- - Từ bông	9	8	6
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	9	8	6
6116.10.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6116.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	9	8	6
6117.10.90	- - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6117.80.19	- - - Loại khác	9	8	6
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	9	8	6
6117.80.90	- - Loại khác	9	8	6
6117.90.00	- Các chi tiết	9	8	6
	Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6201.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6201.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6202.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6202.92.00	- - Từ bông	9	8	6
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	9	8	6
6203.19.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	9	8	6
6203.29.90	- - - Loại khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6203.42.90	- - - Loại khác	9	8	6
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.12.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.22.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.32.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.42.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	9	8	6
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.52.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6204.62.00	- - Từ bông	9	8	6
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	9	8	6
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205.20.00	- Từ bông	9	8	6
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6205.90.90	- - Loại khác	9	8	6
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	9	8	6
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6206.30.00	- Từ bông	9	8	6
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	9	8	6
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6207.99.90	- - - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	9	8	6
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	9	8	6
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	9	8	6
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	9	8	6
6208.99.90	- - - Loại khác	9	8	6
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	9	8	6
6209.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	9	8	6
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	9	8	6
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	9	8	6
6209.30.90	- - Loại khác	9	8	6
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	9	8	6
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6
6210.10.19	- - - Loại khác	9	8	6
6210.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210.20.90	- - Loại khác	5	5	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210.30.90	- - Loại khác	5	5	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.40.90	- - Loại khác	5	5	5
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5	5	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210.50.90	- - Loại khác	5	5	5
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9	8	6
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	9	8	6
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	9	8	6
6211.32.90	- - - Loại khác	9	8	6
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211.33.90	- - - Loại khác	5	5	5
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211.39.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.42.90	- - - Loại khác	9	8	6
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	9	8	6
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	9	8	6
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6
6211.43.90	- - - Loại khác	9	8	6
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	9	8	6
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	9	8	6
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	9	8	6
6211.49.90	- - - Loại khác	9	8	6
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	9	8	6
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	9	8	6
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	9	8	6
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	9	8	6
6212.90.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	9	8	6
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	9	8	6
6212.90.99	- - - Loại khác	9	8	6
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.90.19	- - - Loại khác	9	8	6
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9	8	6
6213.90.99	- - - Loại khác	9	8	6
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.30.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.40.90	- - Loại khác	9	8	6
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6214.90.90	- - Loại khác	9	8	6
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.20.90	- - Loại khác	9	8	6
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	9	8	6
6215.90.90	- - Loại khác	9	8	6
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	9	8	6
6216.00.92	- - Từ bông	9	8	6
6216.00.99	- - Loại khác	9	8	6
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	9	8	6
6217.10.90	- - Loại khác	9	8	6
6217.90.00	- Các chi tiết	9	8	6
	Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	**Chăn và chăn du lịch**			
6301.10.00	- Chăn điện	2	1	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	2	1	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	2	1	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	2	1	0
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	2	1	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6302.22.90	- - - Loại khác	2	1	0
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
	- Khăn trải giường khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6302.31.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6302.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	2	1	0
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	2	1	0
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	2	1	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	2	1	0
6303.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	2	1	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6304.19	- - Loại khác:			
6304.19.10	- - - Từ bông	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	2	1	0
6304.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	2	1	0
6304.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	2	1	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	2	1	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**			
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ đay	2	1	0
6305.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ đay	2	1	0
6305.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
6305.20.00	- Từ bông	2	1	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.32.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	2	1	0
6305.33.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0
6305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	2	1	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	2	1	0
6305.90.90	- - Loại khác	2	1	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	2	1	0
6306.19.20	- - - Từ bông	2	1	0
6306.19.90	- - - Loại khác	2	1	0
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	2	1	0
6306.29.90	- - - Loại khác	2	1	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	2	1	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	2	1	0
6306.40.90	- - Loại khác	2	1	0
6306.90.00	- Loại khác	2	1	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	2	1	0
6307.10.20	- - Từ phớt	2	1	0
6307.10.90	- - Loại khác	2	1	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	5	0
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	0
6307.90.69	- - - Loại khác	5	5	5
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5
6307.90.90	- - Loại khác	5	5	5
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	9	8	6
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*
	Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	18	15	13
6401.99.00	- - Loại khác	18	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	18	15	13
6402.19	- - Loại khác:			
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	18	15	13
6402.19.90	- - - Loại khác	18	15	13
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	18	15	13
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	18	15	13
6402.91.99	- - - - Loại khác	18	15	13
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	18	15	13
6402.99.90	- - - Loại khác	18	15	13
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	18	15	13
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	18	15	13
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	18	15	13
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	18	15	13
6403.19.90	- - - Loại khác	18	15	13
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	18	15	13
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	18	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	18	15	13
6403.59.00	- - Loại khác	18	15	13
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	18	15	13
6403.99.00	- - Loại khác	18	15	13
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	18	15	13
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	18	15	13
6404.11.90	- - - Loại khác	18	15	13
6404.19.00	- - Loại khác	18	15	13
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	18	15	13
64.05	**Giày, dép khác**			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	18	15	13
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	18	15	13
6405.90.00	- Loại khác	18	15	13
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	9	8	6
6406.10.90	- - Loại khác	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	13	11	9
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	9	8	6
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	2	1	0
6406.90.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	2	1	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	2	1	0
6406.90.39	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	2	1	0
6406.90.99	- - - Loại khác	2	1	0
	Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	2	1	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	2	1	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	18	15	13
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	18	15	13
6505.00.20	- Lưới bao tóc	18	15	13
6505.00.90	- Loại khác	18	15	13
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	9	8	6
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	0
6506.10.90	- - Loại khác	1	1	0
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	18	15	13
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:			
6506.99.10	- - - Bằng da lông	18	15	13
6506.99.90	- - - Loại khác	18	15	13
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	18	15	13
	Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	18	15	13
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	18	15	13
6601.99.00	- - Loại khác	18	15	13
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	18	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	13	11	9
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	13	11	9
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	13	11	9
	Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	9	8	6
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**			
6702.10.00	- Bằng plastic	18	15	13
6702.90	- Bằng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	18	15	13
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	18	15	13
6702.90.90	- - Loại khác	18	15	13
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	9	8	6
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	13	11	9
6704.19.00	- - Loại khác	13	11	9
6704.20.00	- Bằng tóc người	13	11	9
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	13	11	9
	Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	11	9	8
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	11	9	8
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	11	9	8
6802.23.00	- - Đá granit	11	9	8
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	11	9	8
6802.29.90	- - - Loại khác	11	9	8
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	11	9	8
6802.91.90	- - - Loại khác	11	9	8
6802.92.00	- - Đá vôi khác	11	9	8
6802.93.00	- - Đá granit	11	9	8
6802.99.00	- - Đá khác	11	9	8
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	9	8	6
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	9	8	6
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác:			
6804.22.00.10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	0
6804.22.00.90	- - - Loại khác	9	8	6
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	5	5	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:			
6804.30.00.10	- - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	0
6804.30.00.90	- - Loại khác	9	8	6
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	2	1	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	2	1	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	2	1	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	0
6806.90.00	- Loại khác	5	5	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**			
6807.10.00	- Dạng cuộn	5	5	0
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5	5	0
6807.90.90	- - Loại khác	5	5	0
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**			
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	13	11	9
6808.00.90	- Loại khác	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	13	11	9
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	13	11	9
6809.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	2	1	0
6809.90.90	- - Loại khác	13	11	9
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	13	11	9
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	13	11	9
6810.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	13	11	9
6810.99.00	- - Loại khác	13	11	9
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	9	8	6
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	8	6
6811.40.29	- - - Loại khác	9	8	6
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	8	6

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6811.40.90	- - Loại khác	9	8	6
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	9	8	6
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	8	6
6811.82.90	- - - Loại khác	9	8	6
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	8	6
6811.89.90	- - - Loại khác	9	8	6
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	2	1	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	2	1	0
6812.80.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	2	1	0
6812.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2	1	0
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	2	1	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0
6812.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	2	1	0
6813.20.90	- - Loại khác	2	1	0
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	2	1	0
6813.89.00	- - Loại khác	2	1	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6814.90.00	- Loại khác	2	1	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	9	8	6
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	9	8	6
6815.10.99	- - - Loại khác	9	8	6
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	9	8	6
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	2	1	0
6815.99.00	- - Loại khác	5	5	0
	Chương 69. Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	13	11	9
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	2	1	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6902.90.00	- Loại khác	2	1	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	18	15	13
6904.90.00	- Loại khác	18	15	13
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	22	19	16
6905.90.00	- Loại khác	22	19	16
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	18	15	13
69.07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6907.10.90	- - Loại khác	22	19	16
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	22	19	16
6907.90.90	- - Loại khác	22	19	16
69.08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.10.90	- - Loại khác	22	19	16
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.90.19	- - - Loại khác	22	19	16
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	22	19	16
6908.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	9	8	6
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910.10.00	- Bằng sứ	24	21	18
6910.90.00	- Loại khác	19	16	14
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	22	19	16
6911.90.00	- Loại khác	22	19	16
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	18	15	13
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	18	15	13
6913.10.90	- - Loại khác	18	15	13
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	18	15	13
6913.90.90	- - Loại khác	18	15	13
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**			
6914.10.00	- Bằng sứ	18	15	13
6914.90.00	- Loại khác	18	15	13

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	3	0
7002.20.00	- Dạng thanh	3	3	0
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.31.90	- - - Loại khác	3	3	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	3	0
7002.32.90	- - - Loại khác	3	3	0
7002.39	- - Loại khác:			
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	3	0
7002.39.90	- - - Loại khác	3	3	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7003.19.90	- - - Loại khác	45	45	45
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40	40	40
7003.30.00	- Dạng hình	40	40	40
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7004.20.90	- - Loại khác	45	45	45
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7004.90.90	- - Loại khác	45	45	45
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	30
	- Kính không có cốt thép khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
7005.30.00	- Kính có cốt thép	30	30	30
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0
7006.00.90	- Loại khác	30	30	30
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	30	30	30
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	0
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0
7007.19.90	- - - Loại khác	3	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	0
7007.29.90	- - - Loại khác	3	1	0
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	30	30	30
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	30	30	30
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	30	30	30
7009.92.00	- - Có khung	13	11	9
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	2	1	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	9	8	6
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	9	8	6
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7010.90.90	- - Loại khác	9	8	6
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	0
7011.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	22	19	16
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9
7013.28.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9
7013.37.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	22	19	16
7013.49.00	- - Loại khác	22	19	16
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9
7013.99.00	- - Loại khác	22	19	16

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	0
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	18	15	13
7016.90.00	- Loại khác	22	19	16
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	18	15	13
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	0
7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	0
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	3	3	0
7019.19.90	- - - Loại khác	3	3	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	3	3	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	0
7019.39.90	- - - Loại khác	2	1	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	0
7019.59.00	- - Loại khác	3	3	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	3	3	0
7019.90.90	- - Loại khác	3	3	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	17	17	17
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	13	11	9
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	13	11	9
7020.00.99	- - Loại khác	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	3	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	3	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	0
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**			
7105.10.00	- Của kim cương	1	1	0
7105.90.00	- Loại khác	1	1	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
7106.10.00	- Dạng bột	1	1	0
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	1	1	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.29.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Rodi:			
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.39.00	- - Loại khác	1	1	0
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	0
7110.49.00	- - Loại khác	1	1	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	0
7111.00.90	- Loại khác	1	1	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	0
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	0
7112.99.90	- - - Loại khác	1	1	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7113.11.90	- - - Loại khác	13	11	9
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7113.19.90	- - - Loại khác	13	11	9
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	13	11	9
7113.20.90	- - Loại khác	13	11	9
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	13	11	9
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	13	11	9
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	13	11	9
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	13	11	9
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	13	11	9
7115.90.90	- - Loại khác	13	11	9
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**			
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	13	11	9
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	13	11	9
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9
7117.11.90	- - - Loại khác	13	11	9
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	13	11	9
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	13	11	9
7117.19.90	- - - Bộ phận	13	11	9
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9
7117.90.19	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9
7117.90.29	- - - Loại khác	13	11	9
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9
7117.90.99	- - - Loại khác	13	11	9
71.18	**Tiền kim loại**			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	13	11	9
7118.10.90	- - Loại khác	13	11	9
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	13	11	9
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	13	11	9
7118.90.90	- - Loại khác	13	11	9

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	Chương 72. Sắt và thép			
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	5	5	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	3	3	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
	- Fero - crôm:			
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	2	1	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205.10.00	- Hạt	0	0	0
	- Bột:			
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206.10	- Dạng thỏi đúc:			
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	1	0
7206.10.90	- - Loại khác	1	1	0
7206.90.00	- Loại khác	1	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	4	2	0
7207.12.90	- - - Loại khác	4	2	0
7207.19.00	- - Loại khác	4	2	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	0
	- - - Loại khác:			
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	5	5	0
	- - Loại khác:			
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	0
	- - - Loại khác:			
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	5	5	0
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	*	*	*
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	*	*	*
7208.27.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	*	*	*
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	*	*	*
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	*	*	*
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	*	*	*
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	*	*	*
7208.90.00	- Loại khác	*	*	*
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.18.99	- - - - Loại khác	*	*	*
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*
7209.90	- Loại khác:			
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0
7210.11.90	- - - Loại khác	2	1	0
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.30.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7210.30.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210.41	- - Dạng lượn sóng:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.41.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	2	1	0
7210.49	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.49.19	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.49.99	- - - - Loại khác	2	1	0
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0
7210.61.19	- - - - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
	- - - Loại khác:			
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.61.99	- - - - Loại khác	2	1	0
7210.69	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*
7210.69.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	*	*	*
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.70.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.90	- Loại khác:			
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:			
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	4	2	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.23.90	- - - Loại khác	4	2	0
7211.29	- - Loại khác:			
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	4	2	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.29.90	- - - Loại khác	4	2	0
7211.90	- Loại khác:			
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	4	2	0
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4	2	0
7211.90.90	- - Loại khác	4	2	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
	- - Loại khác:			
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	4	2	0
7212.10.99	- - - Loại khác	4	2	0
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4	2	0
7212.20.90	- - Loại khác	4	2	0
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0
	- - Loại khác:			
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7212.30.99	- - - Loại khác	2	1	0
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4	2	0
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4	2	0
7212.40.90	- - Loại khác	4	2	0
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:			
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0
7212.50.29	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:			
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.60.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	2	1	0
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	4	2	0
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	2	1	0
7213.91.90	- - - Loại khác	2	1	0
7213.99	- - Loại khác:			
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	0
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	2	1	0
7213.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**			
7214.10	- Đã qua rèn:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.10.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.10.29	- - - Loại khác	2	1	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7214.20.39	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.49	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - Loại khác:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.59	- - - - Loại khác	2	1	0
	- - - Loại khác:			
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7214.20.69	- - - - Loại khác	2	1	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	2	1	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0
7214.99	- - Loại khác:			
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
7214.99.90	- - - Loại khác	2	1	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0
	- - Loại khác:			
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	5	5	0
7215.50.99	- - - Loại khác	2	1	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7215.90	- Loại khác:			
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	5	5	0
7215.90.90	- - Loại khác	2	1	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**			
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	7	4	0
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216.21.00	- - Hình chữ L	7	4	0
7216.22.00	- - Hình chữ T	4	2	0
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216.31.00	- - Hình chữ U	4	2	0
7216.32.00	- - Hình chữ I	4	2	0
7216.33.00	- - Hình chữ H	4	2	0
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	4	2	0
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	4	2	0
7216.50.90	- - Loại khác	4	2	0
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	4	2	0
	- Loại khác:			
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	4	2	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	0
7217.10.29	- - - Loại khác	5	5	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	0
7217.10.39	- - - Loại khác	5	5	0
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	0
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5	0
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	2	1	0
7217.30.19	- - - Loại khác	2	1	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0
7217.30.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	0
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	0
7217.90	- Loại khác:			
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	0
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**			
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5	5	5
	- Loại khác:			
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5	5	5
7218.99.00	- - Loại khác	5	5	5
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10	10	10
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10	10	10
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	10	10	10
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10	10	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10	10	10
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10	10	10
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10	10	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10	10	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10	10	10
7219.90.00	- Loại khác	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7220.90	- Loại khác:			
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	10	10	10
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.19.00	- - Loại khác	10	10	10
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.20.90	- - Loại khác	10	10	10
7222.30	- Các thanh và que khác:			
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7222.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7222.40.90	- - Loại khác	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7223.00.00	**Dây thép không gỉ**	10	10	10
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10	10	10
7224.90.00	- Loại khác	10	10	10
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10	10	10
7225.19.00	- - Loại khác	10	10	10
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225.30.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225.40.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.40.90	- - Loại khác	10	10	10
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7225.50.10	- - Thép gió	10	10	10
7225.50.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225.91.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225.92.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.92.90	- - - Loại khác	10	10	10
7225.99	- - Loại khác:			
7225.99.10	- - - Thép gió	10	10	10
7225.99.90	- - - Loại khác	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.11.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.19	- - Loại khác:			
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.19.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.20	- Bằng thép gió:			
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.20.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7226.92.90	- - - Loại khác	10	10	10
7226.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10
7226.99.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10	10	10
7226.99.99	- - - - Loại khác	10	10	10
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227.10.00	- Bằng thép gió	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	10	10	10
7227.90.00	- Loại khác	10	10	10
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.10.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.20.19	- - - Loại khác	10	10	10
	- - Loại khác:			
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.20.99	- - - Loại khác	10	10	10
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.30.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:			
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.40.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.50.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.60	- Các loại thanh và que khác:			
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.60.90	- - Loại khác	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
		01/9/2016 - 31/3/2017	01/4/2017 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10	10	10
7228.70.90	- - Loại khác	10	10	10
7228.80	- Thanh và que rỗng:			
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10	10	10
7228.80.19	- - - Loại khác	10	10	10
7228.80.90	- - Loại khác	10	10	10
72.29	**Dây thép hợp kim khác**			
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	3	3	3
7229.90	- Loại khác:			
7229.90.10	- - Bằng thép gió	3	3	3
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 1083 + 1084)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng